

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1241	Khu tái định cư Dự án khu đô thị mới Dương Kinh - Kiến Thụy trên địa bàn phường Dương Kinh	Đường nội bộ có mặt cắt 15m		16.000				7.200				5.600			
1242	Các đường nội bộ Dự án chỉnh trang đô thị tại khu dân cư Hải Phong	Đường nội bộ có mặt cắt từ 23m trở lên		9.750				4.388				3.413			
1243	Các đường nội bộ Dự án chỉnh trang đô thị tại khu dân cư Hải Phong	Đường nội bộ có mặt cắt dưới 23m		8.840				3.978				3.094			
22	PHƯỜNG AN DƯƠNG														
1244	Đường Nguyễn Trường Tộ	Giáp Quốc lộ 10	Giáp phường An Hải	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
1245	Quốc lộ 5	Giáp địa phận phường Hồng Bàng	Phố Cống Mỹ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1246	Quốc lộ 5	Phố Cống Mỹ	Vườn hoa Nomura	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1247	Quốc lộ 5	Cổng Trắng	Hết khu công nghiệp Nomura	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1248	Quốc lộ 5	Giáp khu công nghiệp Nomura	Hết địa phận phường Tân Tiến cũ	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1249	Quốc lộ 10	Giáp phường Hồng Bàng	Cầu Rế 2	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1250	Quốc lộ 10	Cầu Rế 2	Cầu Trạm Bạc	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1251	Quốc lộ 17B	Giáp địa phận phường An Phong	Lối rẽ vào đường Đồng Minh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1252	Quốc lộ 17B	Lối rẽ vào đường Đồng Minh	Cầu Rế	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
1253	Quốc lộ 17B	Cầu Rế	Cổng bến than	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1254	Quốc lộ 17B	Cổng bến than	Giáp địa bàn phường An Hải	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1255	Đường 351	Giáp địa phận phường Hồng Bàng	Ngã tư cắt Quốc lộ 5	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1256	Đường 351	Ngã tư giao đường Quốc lộ 5	Lối rẽ vào Đường Nguyễn Trung Thành	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1257	Đường 351	Lối rẽ vào Đường Nguyễn Trung Thành	Lối rẽ đường Đặng Cương	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
1258	Đường 351	Lối rẽ đường Đặng Cương	Giáp phường An Hải	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1259	Đường công viên An Dương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1260	Đường Máng nước	Giáp phường An Hải	Đường 351	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1261	Đoạn đường	Sân vận động huyện An Dương	Quốc lộ 17B	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1262	Đoạn đường	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1263	Đường Đồng Minh	Đường 351 (Ngã ba giao cắt đường 351)	Ngã ba giao cắt đường 17B	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1264	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP 6, 7, 8	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1265	Đường An Dương 1	Đường 351	Trụ sở Công an phường An Dương	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1266	Phố Nguyễn Khắc Minh	Ngã ba giao cắt đường 17B (Miếu Hạ)	Ngã ba giao cắt đường An Dương 1	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1267	Phố Đồng Giới Đông	Ngã ba giao cắt đường 351	Ngã ba cạnh nhà văn hóa tổ dân phố 6	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1268	Phố Đào Lôi	Ngã ba giao cắt đường công viên An Dương (trường tiểu học An Dương)	Tổ dân phố 7	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1269	Đường An Kim Hải	Cầu Đen (tiếp giáp với đường 351)	Quốc lộ 17B	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
1270	Phố Quốc Toàn	Giao Quốc lộ 17B, TDP5 Trảng Duệ	Khu đô thị Seoul Ecohome Hải Phòng, tổ dân phố 4 Trảng Duệ	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1271	Các tuyến đường có mặt cắt 17m Dự án khu đô thị dịch vụ - thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
1272	Các tuyến đường có mặt cắt 50m Dự án khu đô thị dịch vụ - thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
1273	Đường Lương Quy	TDP Ngoài Lương Quy	TDP Đông Lương Quy	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1274	Đường Trảng Duệ	Giáp đường mương An Kim Hải	Khu đô thị Seoul Ecohome Hải Phòng	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1275	Phố Hoàng Thị Lãng	Ngã tư TDP Giữa Lương Quy	Quốc lộ 17B	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1276	Phố Hoàng Công Thanh	Cổng làng Lương Quy giao với Quốc lộ 17B	Ngã tư TDP Ngoài Lương Quy	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1277	Phố Nguyễn Đình Thán	Ngã tư TDP 4 Trảng Duệ	Quốc lộ 17B	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1278	Phố Đào Tam Nương	TDP 5 Trảng Duệ	Cổng mới, bãi mặn	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1279	Phố Trạm Bạc	Giao với Quốc lộ 10	Nhà văn hóa Trạm Bạc	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1280	Phố Nguyễn Khoa Dục	Đình Trạm Bạc	Trạm biển áp TDP Trạm Bạc	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1281	Phố Vũ Khắc Đế	Cổng Bà Điều, TDP 1 Trảng Duệ	Cánh đồng đầm TDP 2 Trảng Duệ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1282	Đoạn đường	Quốc lộ 17B	Đường Trảng Duệ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1283	Đường nội bộ trong khu tái định cư Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1284	Đường mương An Kim Hải	Giáp đường 351	Cầu Cao	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
1285	Đường mương An Kim Hải	Cầu Cao	Giáp địa phận phường Lê Lợi (cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1286	Đường Đặng Cương	Giáp đường 351	Cầu Trạm xá	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1287	Đường Đặng Cương	Cầu Trạm xá	Ngã ba Ụ Dầu TDP Thành Công	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1288	Phố Tri Yếu	Chợ Tri Yếu	Ngã ba Lạch Mả	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1289	Phố Đoàn Thắng	Ngã ba Trạm điện TDP Chiến Thắng	Cầu Trắng TDP Đoàn Tiến	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1290	Đường Quốc Tuấn	Ngã ba giao với đường An Kim Hải	Giáp phường Hồng Thái	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1291	Đường khu tái định cư Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1292	Phố Mai Kỳ Sơn	Cầu Cao	Đê Lạch Tray	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1293	Phố Nhu Kiều	Giao đường Quốc Tuấn	Nhà văn hóa Nhu Kiều	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1294	Phố Hoàng Triều	Giao đường Quốc Tuấn	Cổng mương cấp 1 giáp đình Kiều Hạ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1295	Phố Linh Quang	Giao đường Quốc Tuấn	Cổng Đông Phong giáp chùa Linh Quang	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1296	Phố Quý Minh	Giao đường Quốc Tuấn	Trạm điện Hồng Tuấn (Kiều Hạ 2)	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1297	Phố Cao Sơn	Ngã ba ông Thiệu	Miếu Sộp, Kiều Hạ 1	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1298	Phố Hòa Nhất	Đường 351 (cầu Đen)	Đường Nguyễn Trường Tộ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1299	Phố Đồng Dụ	Giao đường Đặng Cương	Đền Đệ Ngũ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1300	Phố Tự Lập	Giao đường Đặng Cương	Sân bóng Hòa Nhất	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1301	Khu nhà ở thương mại Thiên Long (Phúc Tiến)	Đầu đường	Cuối đường	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
1302	Khu chung cư TDP Đồng Quang	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1303	Đường Nam Sơn	Điểm đầu nối đường 351	Chân cầu vượt Lương Quán	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1304	Đường trong khu dân cư theo các quyết định giao đất	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1305	Đường trong Khu Dự án kinh doanh nhà	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1306	Đường Lương Quán	Cầu vượt Lương Quán, TDP Lương Quán	Bờ đê sông Rế, TDP Lương Quán	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1307	Đường Lương Mỹ	Cổng ngảm Máng nước, TDP Mỹ Tranh	Giao Quốc lộ 5, TDP Mỹ Tranh	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1308	Đường Nguyễn Trung Thành	Ngã tư đường 351, TDP Quỳnh Hoàng	Tiếp giáp tổ dân phố 2, phường Lê Lợi	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1309	Đường Vật Cách	Ngã ba giao quốc lộ 5 tại tổ dân phố Cách Thượng	Số 99 đường 351 tại tổ dân phố Cách Thượng	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1310	Đường Bắc Sơn	Giao đường Nguyễn Hồng	Giao đường 351	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1311	Đường Nguyễn Hồng	Quốc lộ 10 đối diện chùa Cao Linh	Giao đường Nguyễn Trường Tộ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1312	Đường Đông Hà	Ngã ba giao đường Bắc Sơn	Khu dân cư bãi trắng tại tổ dân phố 4	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1313	Đường Vũ Công An	Giếng hồ, khu dân cư tổ dân phố 3	Giao đường Đông Hà	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1314	Đường Vạn Thọ	Giao đường Đông Hà	Giao quốc lộ 10	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1315	Đường Bình Minh	Giao đường Thắng Lợi	Miếu Trà Lý	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1316	Các tuyến đường nội bộ trong khu tái định cư	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1317	Đường Long Thành	Tiếp giáp đường 351, TDP Cách Thượng	Nhà máy nước sông Rế, TDP Lương Quán	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
1318	Đường phố Cống Mỹ	Giao Ngã ba đường dẫn cầu vượt Lương Quán, TDP Lương Quán	Giáp phường Quán Toan, quận Hồng Bàng	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1319	Đường trục Tân Tiến - Lê Thiện (Đường Máng nước)	Cầu vượt Quán Toan	Giáp phường An Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1320	Đường Kinh Giao	Quốc lộ 5	Cầu Hồ giáp An Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1321	Đường nội bộ trong các dự án giao đất làm nhà ở	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1322	Phố Quán Ngà	Giao Quốc lộ 5, TDP 6 Do Nha	Giao đường liên phường Lê Thiện - Tân Tiến, TDP Do Nha 3	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1323	Phố Nguyễn Đồng	Giao với đường Quán Ngà, TDP 1 Do Nha	Giao đường Tân Tiến, TDP 1 Do Nha	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1324	Phố Nguyễn Cây	Giao Ngã ba đường Quán Ngà, TDP 2 Do Nha	Giao với đường Mai Trung Thứ, TDP 5 Do Nha	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1325	Đường Bến Dầu	Ngã ba giao đường liên phường Lê Thiện - Tân Tiến, TDP Tây Nam Vụ Bản	Sông Dầu, TDP Tây Nam Vụ Bản	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1326	Đường Nguyễn Bến	Ngã ba đường Quán Ngà	Đoạn giáp TDP Do Nha 5	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1327	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt trên 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
1328	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 5m đến 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
1329	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
1330	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
23	PHƯỜNG AN HẢI														
1331	Đại lộ Tôn Đức Thắng	Cống Cái Tắt	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	40.000	24.000	18.000	16.000	18.000	10.800	8.100	7.200	14.000	8.400	6.300	5.600
1332	Đại lộ Tôn Đức Thắng	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	Cầu An Đồng	42.000	24.360	18.900	16.800	18.900	10.962	8.505	7.560	14.700	8.526	6.615	5.880
1333	Nguyễn Văn Linh	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	Cầu An Dương	45.000	27.000	20.000	18.000	20.250	12.150	9.000	8.100	15.750	9.450	7.000	6.300
1334	Đường Mường An Kim Hải	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường 351	15.000	7.300	5.500	4.500	6.750	3.285	2.475	2.025	5.250	2.555	1.925	1.575